

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
THỊ XÃ L
TỈNH BÌNH THUẬN**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

**Bản án số: 23/2020/DS-ST
Ngày: 03/11/2020
V/v: “Tranh chấp hợp đồng vay tài sản”**

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN THỊ XÃ L, TỈNH BÌNH THUẬN**

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà **Đặng Thị Hoa Nga**.

Các Hội thẩm nhân dân: Ông **Nguyễn Văn Quang**

Ông Võ Thanh Đức

- Thư ký phiên tòa: Bà **Mai Thị Thanh** – Thư ký Tòa án nhân dân thị xã L.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân thị xã L tham gia phiên tòa: Bà **Nguyễn thị ngọc** - Kiểm sát viên.

Ngày 03 tháng 11 năm 2020 tại trụ sở Tòa án nhân dân thị xã L xét xử công khai vụ án thụ lý số 63/2020/TLST-DS ngày 08 tháng 6 năm 2020 về việc "Tranh chấp hợp đồng vay tài sản" theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 25/2020/QĐST-DS ngày 29 tháng 9 năm 2020 và quyết định hoãn phiên tòa số 01/2020/QĐST-DS Ngày 15/10/2020 giữa các đương sự:

- Nguyên đơn: Bà **Nguyễn Thị L**, sinh năm: 1954

Địa chỉ: Thôn Đá Mài 2, xã Tân Xuân, HT, tỉnh Bình Thuận.

- Bị đơn: Bà **Nguyễn Thị T**, sinh năm 1976 và ông **Phạm Văn H**, sinh năm: 1972 (ông H bà Thu vắng mặt)

Cùng địa chỉ: Xóm 4, thôn Tân Lý 2, xã Tân Bình, thị xã L, tỉnh Bình Thuận.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo đơn khởi kiện đề ngày 15.5.2020 và lời khai trong quá trình giải quyết vụ án cũng như tại phiên tòa nguyên đơn trình bày: Vào khoảng tháng 12/2019 bà L cho ông H bà Thu vay 60.000.000 đồng để sửa xe, làm nhà, sau đó hai người trả dần bớt nợ, còn lại 30.000.000 đồng. Khi vay hai bên thỏa thuận khi nào vợ chồng ông H làm có tiền thì sẽ trả lãi cho bà L, không nói rõ mức lãi suất, sau đó vợ chồng ông H chỉ góp trả gốc mà không trả lãi. Ông H bà Thu có lập giấy xác nhận nợ, cam kết góp trả từ ngày 17/02/2020 mỗi ngày trả cho tôi 200.000 đồng, hai người góp được 11 ngày là 2.200.000 đồng rồi ngưng không trả. Nay bà L yêu

cầu Tòa án buộc ông H bà Thu phải trả cho bà số tiền gốc là 27.800.000 đồng và bị đơn phải trả lãi đối với số tiền chậm trả tương ứng với thời gian chậm thanh toán tính từ ngày 01/3/2020 đến ngày xét xử. Số tiền bà L đòi nợ bị đơn là tài sản của cá nhân bà L, không có người có quyền lợi liên quan.

Bị đơn ông Phạm Văn H và bà Nguyễn Thị T:

Ông H bà Thu không có lời khai, không có văn bản nêu ý kiến về việc bị kiện. Quá trình giải quyết vụ án, ông H bà Thu vắng mặt không tham gia phiên họp kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận, công khai chứng cứ và hòa giải. Ông H bà Thu vắng mặt trong quá trình giải quyết, xét xử.

Tại phiên tòa, đại diện Viện kiểm sát nhân dân thị xã L phát biểu ý kiến về việc tuân theo pháp luật trong tố tụng dân sự của Thẩm phán, HĐXX, việc chấp hành pháp luật của người tham gia tố tụng dân sự kể từ ngày thụ lý vụ án cho đến trước thời điểm HĐXX nghị án là đúng theo quy định pháp luật.

Về nội dung vụ án đề nghị HĐXX Chấp nhận yêu cầu của nguyên đơn, buộc bị đơn phải trả cho nguyên đơn số tiền nợ gốc và lãi theo quy định của pháp luật, bị đơn phải chịu án phí dân sự sơ thẩm.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa và sau khi nghe đương sự trình bày, nghe ý kiến phát biểu của kiểm sát viên, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về tố tụng: Xét đơn khởi kiện của nguyên đơn yêu cầu ông Phạm Văn H và bà Nguyễn Thị T trả nợ tiền vay gốc và tiền lãi, đây là tranh chấp dân sự, thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân thị xã L theo quy định tại Khoản 3 Điều 26, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a Khoản 1 Điều 39 của Bộ luật tố tụng dân sự.

Tại phiên tòa, bị đơn vắng mặt không có lý do, căn cứ vào Điều 227, Điều 228 Bộ luật tố tụng dân sự, Tòa án tiến hành xét xử vụ án.

[2] Về quan hệ pháp luật: Yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn phát sinh từ việc bị đơn vay nguyên đơn số tiền 30.000.000 đồng, hai bên có lập giấy vay, thỏa thuận thời hạn trả nợ bắt đầu từ ngày 17/02/2020, mỗi ngày góp 200.000 đồng, để chứng minh cho yêu cầu khởi kiện, nguyên đơn giao nộp 01 (một) giấy cho mượn nợ để làm ăn, ghi nhận nội dung như nguyên đơn trình bày. Như vậy, tranh chấp giữa các bên là tranh chấp hợp đồng vay tài sản có kỳ hạn theo quy định tại Điều 463, 470 Bộ luật dân sự năm 2015.

[3] Về nội dung tranh chấp: Căn cứ vào lời khai của nguyên đơn, chứng cứ do nguyên đơn giao nộp là giấy cho mượn nợ để làm ăn, giấy có chữ ký chữ viết ghi họ tên hai bị đơn, phía bị đơn không có ý kiến phản đối yêu cầu của nguyên đơn. Theo khoản 2 Điều 91 Bộ luật tố tụng dân sự về nghĩa vụ chứng minh thì: “Đương sự phản đối yêu cầu của người khác đối với mình phải thể hiện bằng văn bản và phải thu thập, cung cấp, giao nộp cho Tòa án tài liệu, chứng cứ để chứng

minh cho sự phản đối đó”. Quá trình chuẩn bị xét xử và tại phiên tòa, bị đơn không tham gia phiên họp kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận, công khai chứng cứ và hòa giải, không đưa ra được tài liệu, chứng cứ nào để chứng minh cho việc đã trả hết nợ.

Đối với yêu cầu trả lãi của nguyên đơn, hợp đồng giữa hai bên thể hiện thỏa thuận lãi suất 0%/tháng, nguyên đơn yêu cầu bị đơn phải trả lãi do chậm thực hiện nghĩa vụ tính từ ngày 01/3/2020 đến ngày xét xử 03/11/2020, tương đương 0,83%/1tháng. Bị đơn vi phạm nghĩa vụ trả tiền theo thỏa thuận nên cần buộc bị đơn phải trả lãi do chậm thực hiện nghĩa vụ theo thời gian và mức lãi suất trên là phù hợp quy định tại Điều 357, 466, 468 Bộ luật dân sự 2015.

Cụ thể: Từ ngày 01/3/2020 đến ngày 03/11/2020 là 8 tháng 02 ngày: $27.800.000 \text{ đồng} \times 0,83\% \times 8 \text{ tháng } 02 \text{ ngày} = 1.861.000 \text{ đồng}$.

[4] Về án phí: Căn cứ Khoản 1 Điều 147 Bộ luật tố tụng dân sự; Khoản 4 Điều 26 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí tòa án, bị đơn phải chịu án phí dân sự sơ thẩm theo quy định.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Áp dụng:

- Khoản 3 Điều 26, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a Khoản 1 Điều 39; khoản 1 Điều 227; Điều 262; Điều 273; Điều 280 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015;
- Điều 357, 463, 466, 470, 468 Bộ luật dân sự năm 2015;
- Điều 26 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội.

Tuyên xử:

1. Buộc ông Phạm Văn H và bà Nguyễn Thị T có nghĩa vụ liên đới trả cho bà Nguyễn Thị L số tiền 29.661.000 đồng (hai mươi chín triệu sáu trăm sáu mươi ngàn đồng), trong đó nợ gốc là 27.800.000 đồng (hai mươi tám triệu tám trăm ngàn đồng), tiền lãi là 1.861.000 đồng.

2. Về án phí: ông Phạm Văn H và bà Nguyễn Thị T phải liên đới chịu 1.483.000 đồng (một triệu bốn trăm tám mươi ba ngàn đồng) án phí dân sự sơ thẩm.

Kể từ ngày Bản án có hiệu lực pháp luật và có đơn yêu cầu thi hành án, nếu bên có nghĩa vụ chậm trả tiền thì bên đó phải trả lãi đối với số tiền chậm trả tương ứng với thời gian chậm trả. Lãi suất phát sinh do chậm trả tiền được xác định theo thỏa thuận của các bên nH không được vượt quá mức lãi suất được quy định tại khoản 1 Điều 468 Bộ luật dân sự; nếu không có thỏa thuận thì thực hiện theo quy định tại khoản 2 Điều 468 của Bộ luật dân sự.

Án xử công khai sơ thẩm, nguyên đơn có quyền kháng cáo trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án (ngày 03/11/2020). Bị đơn có quyền kháng cáo trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày bản án hoặc bản án được tổng đạt hợp lệ.

Trong trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7, 7a và 9 Luật thi hành án dân sự. Thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

Nơi nhận:

- TAND tỉnh Bình Thuận;
- VKSND thị xã L;
- THADS thị xã L;
- Dương sự;
- Lưu hồ sơ, án văn.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Đặng Thị Hoa Nga